

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HÀI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**



---

Tháng 8 năm 2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 36

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

#### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Liễu	Phó Tổng Giám đốc

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trân trọng và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Thị Thúy**  
**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2020*



Số: 01 /2020/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Hoài Nam****Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			30/6/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>374.231.919.559</b>	<b>354.686.524.118</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.506.755.888</b>	<b>63.283.652.306</b>
1. Tiền	111	5	3.506.755.888	8.677.652.306
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	54.606.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>250.286.796.271</b>	<b>211.661.376.307</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	66.997.309.974	68.221.720.873
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.2	(25.173.324.793)	(25.869.244.155)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.4	208.462.811.090	169.308.899.589
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>118.118.752.349</b>	<b>64.950.427.169</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	107.667.525.395	55.527.655.264
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		203.674.749	284.882.762
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.3	100.000.000	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.147.552.205	9.037.889.143
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.237.820.594</b>	<b>12.705.079.398</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	2.237.820.594	12.705.079.398
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>81.794.457</b>	<b>2.085.988.938</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	81.794.457	200.100.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.807.212.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	-	78.676.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>180.669.824.960</b>	<b>178.238.288.675</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>637.439.923</b>	<b>831.165.853</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	637.439.923	831.165.853
- Nguyên giá	222		7.632.509.569	7.632.509.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.995.069.646)	(6.801.343.716)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>67.153.237.444</b>	<b>69.924.106.957</b>
- Nguyên giá	231		147.957.024.697	147.957.024.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(80.803.787.253)	(78.032.917.740)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>111.554.490.914</b>	<b>106.764.585.152</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.6	66.417.710.677	66.417.710.677
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.6	29.430.000.000	29.430.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.6	7.280.276.500	7.280.276.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.7	(3.737.239.366)	(4.527.060.576)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.5	12.163.743.103	8.163.658.551
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.324.656.679</b>	<b>718.430.713</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.324.656.679	718.430.713
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>554.901.744.519</b>	<b>532.924.812.793</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			30/6/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.023.092.524</b>	<b>63.936.423.939</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.717.596.145</b>	<b>60.099.608.707</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.107.572.416	4.881.124.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		460.000	11.831.470.252
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	14.741.874.959	3.682.599.197
4. Phải trả người lao động	314		709.269.060	2.032.183.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.176.862.832	4.131.935.058
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	20.055.516.557	18.744.009.603
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	8.569.689.006	1.451.969.909
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.356.351.315	13.344.316.648
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.305.496.379</b>	<b>3.836.815.232</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	308.318.194	342.614.758
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	2.997.178.185	3.494.200.474
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>488.878.651.995</b>	<b>468.988.388.854</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>488.878.651.995</b>	<b>468.988.388.854</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	188.052.670.000	170.957.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.052.670.000	170.957.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	45.565.123	45.565.123
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	43.772.447.247	41.498.008.479
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	10.235.829.384	10.235.829.384
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	246.772.140.241	246.251.405.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209.786.119.100	200.762.630.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.986.021.141	45.488.775.354
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>554.901.744.519</b>	<b>532.924.812.793</b>

Người lập biểu

  
 Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

  
 Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02a - DN	
			Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	101.785.144.590	89.431.394.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	101.785.144.590	89.431.394.816
4. Giá vốn hàng bán	11	22	64.657.500.995	64.009.756.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.127.643.595	25.421.638.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.988.158.183	9.372.598.216
7. Chi phí tài chính	22	24	(222.288.956)	7.173.756.643
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	168.385.133	198.625.688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	2.182.903.777	2.603.408.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		43.986.801.824	24.818.446.320
11. Thu nhập khác	31	26	2.094.315.853	1.913.089.658
12. Chi phí khác	32	27	-	7.888.321
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.094.315.853	1.905.201.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.081.117.677	26.723.647.657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	9.095.096.536	4.909.332.196
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.986.021.141	21.814.315.461

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc






Vũ Thị Vân Thương

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Mẫu số B03a - DN	
		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>46.081.117.677</b>	<b>26.723.647.657</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.964.595.443	3.624.300.891
- Các khoản dự phòng	03	5.631.978.525	6.583.375.660
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.213)	(133.695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.453.674.936)	(9.372.464.521)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>46.223.986.496</b>	<b>27.558.725.992</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.507.876.880)	6.353.033.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.107.258.804	(1.189.995.195)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.513.219.419)	11.760.888.277
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(487.919.747)	(727.675.504)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.224.410.899	829.371.983
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.644.107.646)	(6.817.341.065)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(987.965.333)	(744.127.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.585.432.826)</b>	<b>37.022.880.548</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.640.000.000)	(116.826.025)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(215.462.811.090)	(150.763.624.658)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	172.308.815.037	113.553.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.679.114.898	12.319.419.457
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(37.114.881.155)</b>	<b>(25.008.031.226)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	400.150.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.024.574.407
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.108.007.452)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.076.612.650)	(31.375.504.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17.076.612.650)</b>	<b>(31.058.787.345)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(59.776.926.631)</b>	<b>(19.043.938.023)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>63.283.652.306</b>	<b>84.650.424.343</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.213	133.695
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.506.755.888</b>	<b>65.606.620.015</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Vân Thương

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/6/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 188.052.670.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Các công ty con</b>		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
<b>B Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chờn Thành, Thị trấn Chờn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2020 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.126 VND/USD. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2020 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.110 VND/USD.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2020;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

**4.4.3 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

**4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư. Giá trị thị trường là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2020.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu; cổ tức, lợi nhuận được chia; phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

**4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; nhận ký cược, ký quỹ; phải trả các xí nghiệp xây lắp và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng, là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình, được trích lập theo tỷ lệ bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Công ty.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty tăng vốn và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2020.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, số dư trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.19Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	11.377.390	2.032.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.495.378.498	8.675.620.244
<b>Cộng</b>	<b>3.506.755.888</b>	<b>8.677.652.306</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2020</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>107.667.525.395</b>	<b>55.527.655.264</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	98.442.397.523	47.545.946.091
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>98.442.397.523</i>	<i>47.545.946.091</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.225.127.872	7.981.709.173

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN****7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2020				01/01/2020			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>	<b>3.488.070</b>	<b>66.997.309.974</b>	<b>(25.173.324.793)</b>	<b>41.365.835.181</b>	<b>3.448.070</b>	<b>68.221.720.873</b>	<b>(25.869.244.155)</b>	<b>41.894.326.718</b>
Tổng công ty Phần bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	630.070	13.573.677.042	(4.752.697.042)	8.820.980.000	630.070	14.193.627.077	(6.034.220.577)	8.159.406.500
Công ty CP Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	537.800	22.682.132.278	(8.269.092.278)	14.413.040.000	547.800	23.583.857.107	(8.656.307.107)	14.927.550.000
Công ty CP Cao su Đắk Lắk (DRI)	605.000	7.365.430.000	(4.574.455.000)	2.790.975.000	590.000	7.280.610.000	(3.767.401.364)	3.513.208.636
Công ty CP Xếp dỡ Hải An (HAH)	200.000	3.816.585.727	(1.806.585.727)	2.010.000.000	200.000	3.816.585.727	(1.446.585.727)	2.370.000.000
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) (*)	45.000	234.650.000	-	-	45.000	234.650.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM) (*)	40.000	223.500.000	-	-	40.000	223.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (PHP)	100.000	1.245.930.000	(305.930.000)	940.000.000	100.000	1.245.930.000	(275.930.000)	970.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB) (VGT)	635.000	8.805.429.689	(1.979.179.689)	6.826.250.000	600.000	8.485.768.333	(2.455.768.333)	6.030.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	125.200	1.700.332.629	(673.578.811)	1.026.753.818	125.200	1.700.332.629	(676.543.774)	1.023.788.855
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (PVC)	240.000	2.683.870.000	(1.291.920.000)	1.391.950.000	240.000	2.683.870.000	(1.099.870.000)	1.584.000.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (OIL)	230.000	2.880.990.000	(940.103.637)	1.940.886.363	230.000	2.880.990.000	(834.617.273)	2.046.372.727
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh (AAA)	100.000	1.784.782.609	(579.782.609)	1.205.000.000	100.000	1.892.000.000	(622.000.000)	1.270.000.000

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng giá trị thị trường của chúng.

(\*): Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do các cổ phiếu này đã ngừng giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

**7.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(25.869.244.155)	(13.396.970.629)
Trích lập dự phòng	(1.494.590.000)	(9.636.265.684)
Hoàn nhập dự phòng	2.190.509.362	3.039.776.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(25.173.324.793)</b>	<b>(19.993.460.313)</b>

**Phải thu về cho vay**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>7.3 Ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Cá nhân	100.000.000	100.000.000

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	01/01/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>7.4 Ngắn hạn</b>	<b>208.462.811.090</b>	<b>208.462.811.090</b>	<b>169.308.899.589</b>	<b>169.308.899.589</b>

**Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín**

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	55.550.000.000	55.550.000.000	54.004.899.589	54.004.899.589
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	20.740.000.000	20.740.000.000	28.070.000.000	28.070.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	42.359.000.000	42.359.000.000	39.817.000.000	39.817.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9.308.000.000	9.308.000.000	13.071.000.000	13.071.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế	11.884.000.000	11.884.000.000	17.217.000.000	17.217.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.655.000.000	17.655.000.000	17.129.000.000	17.129.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Vinhomes	755.649.256	755.649.256	-	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Vinpearl	1.076.300.483	1.076.300.483	-	-
Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	2.634.861.351	2.634.861.351	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
<b>7.5 Dài hạn</b>	<b>12.163.743.103</b>	<b>12.163.743.103</b>	<b>8.163.658.551</b>	<b>8.163.658.551</b>
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	-	-	2.999.915.448	2.999.915.448
Trái phiếu Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh Vinfast	5.163.743.103	5.163.743.103	5.163.743.103	5.163.743.103
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

**7.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
Đầu tư vào công ty con	66.417.710.677 (1.339.742.380)	66.417.710.677 (1.069.341.534)		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000 (1.701.513.786)	29.430.000.000 (1.699.650.542)		
Đầu tư vào đơn vị khác	7.280.276.500 (695.983.200)	6.584.293.300 (1.758.068.500)		5.522.208.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ điều lệ (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần ACS Việt Nam (*)	50,96	50,96	50,96	108.000.000.000	63.660.155.000	(1.059.663.964)	62.600.491.036
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100	100	100	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	
<b>Cộng</b>				<b>115.800.000.000</b>	<b>66.417.710.677</b>	<b>(1.339.742.380)</b>	<b>62.600.491.036</b>

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

(\*): Công ty xác định giá trị thị trường của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần ACS Việt Nam bằng giá trị ghi sổ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế	40%	40%	40%	94.048.163.210	13.310.000.000	-	
Hướng Dương GS - HP							
Công ty CP Thành Hưng	31%	31%	31%	80.000.000.000	16.120.000.000	(1.701.513.786)	
<b>Cộng</b>				<b>174.048.163.210</b>	<b>29.430.000.000</b>	<b>(1.701.513.786)</b>	

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2020 như sau:

	30/6/2020				01/01/2020	
	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>180.400</b>	<b>7.280.276.500</b>	<b>(695.983.200)</b>	<b>6.584.293.300</b>	<b>180.400</b>	<b>7.280.276.500</b>
Công ty CP Sơn Hải Phòng (HPP)	180.400	7.280.276.500	(695.983.200)	6.584.293.300	180.400	7.280.276.500

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định bằng giá trị thị trường của chúng.

## 7.7 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(4.527.060.576)</b>	<b>(5.477.718.793)</b>
Trích lập dự phòng	(272.264.090)	(185.745.161)
Hoàn nhập dự phòng	1.062.085.300	198.859.185
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(3.737.239.366)</b>	<b>(5.464.604.769)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.147.552.205</b>	-	<b>9.037.889.143</b>	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	4.654.248.709	-	4.654.248.709	-
Lãi dự thu tiền gửi, trái phiếu	5.026.907.377	-	4.252.347.339	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	22.800.000	-	37.719.388	-
Phải thu khác	443.596.119	-	93.573.707	-

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.640.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	199.473.940	-	199.473.940	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	12.003.641.012	-
Hàng hóa	398.346.654	-	501.964.446	-
<b>Cộng</b>	<b>2.237.820.594</b>	-	<b>12.705.079.398</b>	-

## 10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2020	3.666.919.815	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.632.509.569
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2020	3.666.919.815	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.632.509.569
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2020	3.596.838.014	1.241.807.503	1.408.800.132	553.898.067	6.801.343.716
Tăng trong kỳ	6.570.169	7.570.002	179.585.759	-	193.725.930
Khấu hao trong kỳ	6.570.169	7.570.002	179.585.759	-	193.725.930
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2020	3.603.408.183	1.249.377.505	1.588.385.891	553.898.067	6.995.069.646
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	70.081.801	14.855.093	746.228.959	-	831.165.853
Tại 30/6/2020	63.511.632	7.285.091	566.643.200	-	637.439.923

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2020 là: 5.322.938.453 VND; tại 01/01/2020: 5.322.938.453 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>147.957.024.697</b>	-	-	<b>147.957.024.697</b>
Chung cư 197 Văn Cao	85.580.090.501	-	-	85.580.090.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371	-	-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	38.345.100.825	-	-	38.345.100.825
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>78.032.917.740</b>	<b>2.770.869.513</b>	-	<b>80.803.787.253</b>
Chung cư 197 Văn Cao	41.458.736.936	1.325.449.767	-	42.784.186.703
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	11.403.763.650	776.668.559	-	12.180.432.209
Chung cư 195 Văn Cao	25.170.417.154	668.751.187	-	25.839.168.341
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>69.924.106.957</b>			<b>67.153.237.444</b>
Chung cư 197 Văn Cao	44.121.353.565			42.795.903.798
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	12.628.069.721			11.851.401.162
Chung cư 195 Văn Cao	13.174.683.671			12.505.932.484

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/6/2020 là 45.890.477.007 VND (tại ngày 01/01/2020 là 32.495.799.298 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kỳ kế toán giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>81.794.457</b>	<b>200.100.676</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	81.794.457	200.100.676
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>1.324.656.679</b>	<b>718.430.713</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.324.656.679	718.430.713

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.107.572.416</b>	<b>2.107.572.416</b>	<b>4.881.124.759</b>	<b>4.881.124.759</b>
Phải trả cho các đối tượng khác	2.107.572.416	2.107.572.416	4.881.124.759	4.881.124.759

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	5.222.916.536	-	5.222.916.536
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.530.000	8.307.693	8.859.231	978.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.644.107.648	9.095.096.536	3.644.107.646	9.095.096.538
Thuế thu nhập cá nhân	36.961.549	981.079.809	1.009.273.935	8.767.423
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(78.676.000)	708.599.250	215.807.250	414.116.000
Các loại thuế, phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.603.923.197</b>	<b>16.019.999.824</b>	<b>4.882.048.062</b>	<b>14.741.874.959</b>
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	3.682.599.197			14.741.874.959
14.2 Phải thu	78.676.000			-

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.176.862.832</b>	<b>4.131.935.058</b>
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	4.176.862.832	4.131.935.058

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>20.055.516.557</b>	<b>18.744.009.603</b>
Kinh phí công đoàn	168.808.884	130.876.484
Bảo hiểm xã hội	121.132.719	-
Bảo hiểm y tế	19.486.950	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.902.400	-
Cố tức phải trả	235.225.300	216.079.950
Phải trả các xí nghiệp xây lắp	17.377.413.499	16.352.026.278
Phải trả khác	2.126.546.805	2.045.026.891
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>2.997.178.185</b>	<b>3.494.200.474</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	2.997.178.185	3.494.200.474



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>308.318.194</b>	<b>342.614.758</b>
Doanh thu nhận trước	308.318.194	342.614.758

## 18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số đầu kỳ	1.451.969.909	-
Trích lập dự phòng	7.117.719.097	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.569.689.006</b>	-

11/01/2020 10:00:00 AM

30057  
C  
KIẾ  
A  
CHI  
HÀ  
BẢN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	170.957.580.000	974.823	(355.559.700)	38.814.676.861	10.235.829.384	237.637.478.132	457.290.979.500
Tăng trong năm	-	44.590.300	-	2.683.331.618	-	45.488.775.354	48.216.697.272
Tái phát hành CP quỹ	-	44.590.300	-	-	-	44.590.300	-
Lãi trong năm	-	-	-	2.683.331.618	-	45.488.775.354	48.216.697.272
Phân phối lợi nhuận	-	-	(355.559.700)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(355.559.700)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(355.559.700)	-	-	-	-
Tái phát hành CP quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	170.957.580.000	45.565.123	-	41.498.008.479	10.235.829.384	246.251.405.868	468.988.388.854
Tăng trong kỳ	17.095.090.000	-	-	2.274.438.768	-	36.986.021.141	56.355.549.909
Phân phối lợi nhuận	17.095.090.000	-	-	2.274.438.768	-	36.986.021.141	56.355.549.909
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	36.986.021.141	36.986.021.141
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	36.465.286.768	36.465.286.768
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	36.465.286.768	36.465.286.768
Tại ngày 30/6/2020	188.052.670.000	45.565.123	-	43.772.447.247	10.235.829.384	246.772.140.241	488.878.651.995

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Vốn góp của các cổ đông	188.052.670.000	188.052.670.000	-	170.957.580.000
<b>Cộng</b>	<b>188.052.670.000</b>	<b>188.052.670.000</b>	<b>-</b>	<b>170.957.580.000</b>

Đơn vị tính: VND



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>246.251.405.868</b>	<b>237.637.478.132</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>36.986.021.141</b>	<b>21.814.315.461</b>
Lợi nhuận trong kỳ	36.986.021.141	21.814.315.461
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>36.465.286.768</b>	<b>19.779.089.618</b>
Chia cổ tức bằng tiền	17.095.758.000	17.095.758.000
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	17.095.090.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.274.438.768	2.683.331.618
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>246.772.140.241</b>	<b>239.672.703.975</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.805.267	17.095.758
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.805.267	17.095.758
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.805.267</i>	<i>17.095.758</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	17.095.758	17.095.758
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.095.758</i>	<i>17.095.758</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

(\*): Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận phát hành thành công 1.709.509 cổ phiếu theo Thông báo số 3586/UBCK-QLCB của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước ngày 28/5/2020. Ngày 08/7/2020, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo số 622/TB-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty.

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<b>30/6/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	VND	VND
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.214.771.766</b>	<b>2.214.771.766</b>
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<b>30/6/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Đô la Mỹ (USD)	1.888,31	1.888,31

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 21. DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>101.785.144.590</b>	<b>89.431.394.816</b>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	29.540.012.735	42.063.960.534
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.245.131.855	47.367.434.282
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>101.785.144.590</b>	<b>89.431.394.816</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	15.952.510.984	18.207.237.781
Giá vốn hợp đồng xây dựng	48.704.990.011	45.802.518.280
<b>Cộng</b>	<b>64.657.500.995</b>	<b>64.009.756.061</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	7.743.566.896	6.623.259.164
Lãi bán các khoản đầu tư	534.453.034	564.330.357
Cổ tức, lợi nhuận được chia	710.108.040	2.184.875.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.213	133.695
<b>Cộng</b>	<b>8.988.158.183</b>	<b>9.372.598.216</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.256.630.899	543.171.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.966.464	4.891.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.485.740.572)	6.583.375.660
Chi phí tài chính khác	3.854.253	42.317.643
<b>Cộng</b>	<b>(222.288.956)</b>	<b>7.173.756.643</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>25.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>168.385.133</b>	<b>198.625.688</b>
Chi phí nhân viên	167.470.400	180.775.688
Các khoản chi phí bán hàng khác	914.733	17.850.000
<b>25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.182.903.777</b>	<b>2.603.408.320</b>
Chi phí nhân viên	1.432.672.264	1.700.498.018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	30.972.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.155.928	196.636.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.075.585	675.300.885

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	555.500
Lãi chậm trả theo hợp đồng	1.995.228.609	1.870.885.760
Các khoản khác	99.087.244	41.648.398
<b>Cộng</b>	<b>2.094.315.853</b>	<b>1.913.089.658</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Phạt chậm nộp thuế	-	1.888.321
Chi phí khác	-	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.888.321</b>

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.539.094.441	28.409.536.939
Chi phí nhân công	15.647.726.808	9.002.431.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.964.595.443	3.624.300.891
Chi phí khác	10.213.297.393	27.068.496.220
<b>Cộng</b>	<b>45.364.714.085</b>	<b>68.104.765.804</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>46.081.117.677</b>	<b>26.723.647.657</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	<b>7.888.321</b>
Các khoản bị phạt	-	1.888.321
Chi phí khác không được trừ	-	6.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<b>605.635.000</b>	<b>2.184.875.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	605.635.000	2.184.875.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>45.475.482.677</b>	<b>24.546.660.978</b>
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>9.095.096.536</b>	<b>4.909.332.196</b>

## 30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 11/6/2020, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp về việc thay đổi vốn điều lệ. Theo đó: vốn điều lệ là 188.052.670.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 30/6/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.506.755.888	63.283.652.306
Chứng khoán kinh doanh	41.823.985.181	42.352.476.718
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.626.554.193	177.472.558.140
Phải thu của khách hàng	107.667.525.395	55.527.655.264
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	9.681.156.086	8.906.596.048
<b>Cộng</b>	<b>383.405.976.743</b>	<b>347.642.938.476</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Giá trị ghi số 30/6/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	2.107.572.416	4.881.124.759
Chi phí phải trả	4.176.862.832	4.131.935.058
Phải trả khác	25.733.541.974	25.601.534.067
<b>Cộng</b>	<b>32.017.977.222</b>	<b>34.614.593.884</b>

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Tài sản tài chính giảm giá là chứng khoán kinh doanh, đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
<b>Tại 30/6/2020</b>		
Phải trả người bán	2.107.572.416	-
Chi phí phải trả	4.176.862.832	-
Phải trả khác	22.736.363.789	2.997.178.185
<b>Cộng</b>	<b><u>29.020.799.037</u></b>	<b><u>2.997.178.185</u></b>
<b>Tại 01/01/2020</b>		
Phải trả người bán	4.881.124.759	-
Chi phí phải trả	4.131.935.058	-
Phải trả khác	22.107.333.593	3.494.200.474
<b>Cộng</b>	<b><u>31.120.393.410</u></b>	<b><u>3.494.200.474</u></b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản và kinh doanh nhà hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

001  
 CÔNG TY  
 KH  
 TOÁN  
 HẾT  
 HẠN  
 HÒN  
 TP.V



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2020

			Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	103.280.419.106	75.822.055.386	179.102.474.492
Tài sản không phân bổ			375.799.270.027
<b>Cộng</b>			<b>554.901.744.519</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	22.867.544.281	5.983.599.437	28.851.143.718
Nợ phải trả không phân bổ			37.171.948.806
<b>Cộng</b>			<b>66.023.092.524</b>

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

			Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	72.245.131.855	29.540.012.735	101.785.144.590
Giá vốn hàng bán	48.704.990.011	15.952.510.984	64.657.500.995
Chi phí không phân bổ			2.351.288.910
Doanh thu hoạt động tài chính			8.988.158.183
Chi phí tài chính			(222.288.956)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			43.986.801.824
Lãi (lỗ) khác			2.094.315.853
Lợi nhuận trước thuế			46.081.117.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.095.096.536
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>36.986.021.141</b>

## Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019

			Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	48.482.624.731	91.423.914.130	139.906.538.861
Tài sản không phân bổ			393.018.273.932
<b>Cộng</b>			<b>532.924.812.793</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	32.305.504.979	3.893.623.607	36.199.128.586
Nợ phải trả không phân bổ			27.737.295.353
<b>Cộng</b>			<b>63.936.423.939</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	47.367.434.282	42.063.960.534	89.431.394.816
Giá vốn hàng bán	45.802.518.280	18.207.237.781	64.009.756.061
Chi phí không phân bổ			2.802.034.008
Doanh thu hoạt động tài chính			9.372.598.216
Chi phí tài chính			7.173.756.643
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.818.446.320
Lãi (lỗ) khác			1.905.201.337
Lợi nhuận trước thuế			26.723.647.657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.909.332.196
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>21.814.315.461</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy